

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 258/2023/DS - PT

Ngày: 12/9/2023

*V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất
và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Văn Hợp**

Các Thẩm phán: ông **Phạm Tồn**
 bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: bà **Dương Thị Tuyết Trinh**, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Trần Viết Tuấn**, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023, tại điểm cầu Trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và tại điểm cầu thành phần trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai bằng hình thức trực tuyến vụ án dân sự thụ lý số 110/TLPT-DS ngày 23 tháng 6 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3052/2023/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** ông Nguyễn Văn L, bà Tô Thị K; địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình (bà K ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng). Ông L có mặt.

*** Bị đơn:** ông Đinh Xuân T, bà Nguyễn Thị N; địa chỉ: thôn Q, xã L, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Ông T có mặt, bà N có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Lê Thị H, địa chỉ: thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.
- Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Bình. Vắng mặt.
- Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình do bà Nguyễn Thị T1, cán bộ địa chính xã đại diện. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

Năm 1977, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L có khai hoang mảnh đất để làm ăn, trồng trọt (trồng khoai, môn, sắn và nhiều loại cây khác). Sau đó ông làm nhà ở đó vào năm 1991, tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 7 ở thôn C xã T, huyện T (nay xã T). Sau một thời gian khoảng 3-4 năm, vào năm 1993, Hợp tác xã đã quy hoạch phần đất của ông khai hoang thành đất ở, thời điểm này có ông Đinh Xuân T2 và ông Đinh Xuân T làm đơn xin cấp đất ở, Hợp tác xã đã đến cắt đất cho hai ông, mỗi người được 720m² (đo bằng tay), phần còn lại thuộc quyền sử dụng của gia đình ông. Đến năm 2000, thì gia đình ông T bà N chuyển về L sống và có chuyển nhượng phần đất đó cho vợ chồng anh Nguyễn Quốc T3 và chị Lê Thị H vào năm 2007, lúc đó chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ có giấy viết tay chuyển nhượng đúng 700m² và chỉ dẫn theo ranh giới: Phía Đông giáp ông Nguyễn Chí T4; phía Nam giáp ông Đinh Xuân T2; phía Tây giáp đường bê tông và phía Bắc giáp ông Nguyễn Văn L. Đến năm 2007, có thông báo cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T, bà N lên đến 1.113m² (do cơ quan có thẩm quyền không kiểm tra thực địa nên diện tích của ông T, bà N tăng lên). Ông cho rằng việc cấp giấy CNQSDĐ cho ông T, bà N không đúng so với ban đầu. Ban đầu ông T chỉ được cấp 720m². Vì vậy ông đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N tại thửa đất 221, tờ bản đồ số 7 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình và yêu cầu ông T trả lại phần diện tích đã lấn chiếm của gia đình ông là 393m².

Tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa, bị đơn ông Đinh Xuân T trình bày:

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì các lý do sau:

Về nguồn gốc của thửa đất tranh chấp: Vào năm 1996, gia đình ông Đinh Xuân T được Hợp tác xã T5 (nay là xã T) cấp cho gia đình 700m² đất, chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2000, gia đình ông có chuyển nhượng bằng viết tay phần diện tích đất 700m² cho vợ chồng anh T3, chị H. Đến năm 2007, được cán bộ nhà nước về đo đạc và cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Đinh Xuân T và Nguyễn Thị N với diện tích 1.113m² (có tăng so với cấp lúc đầu vì trước đó đo áng chừng, không chính xác và gia đình ông có khai hoang phục hóa thêm). Đến 10/02/2022, giữa gia đình ông và gia đình anh T3, chị H đến UBND xã T làm thủ tục chuyển nhượng từ gia đình ông sang gia đình anh T3, chị H. Sau đó địa chính xã tiến hành đo giáp ranh giữa hộ các gia đình ông Đinh Xuân T2 và ông Nguyễn Chí T4 và đến ký hộ ông

Nguyễn Văn L thì xảy ra tranh chấp. Trước khi cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì giữa thửa đất ông T và ông L sử dụng không có hàng rào, chỉ là thửa đất ông L ở cấp cao, đất ông ở cấp thấp nên ranh giới là bờ phân biệt đất cao thấp. Sau này chị H về ở thì có rào hàng rào ngăn cách giữa hai vườn.

Ông không đồng ý trả lại phần đất theo yêu cầu của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L đã khởi kiện vì phần diện tích phát sinh đó do chênh lệch hai lần đo, quá trình sử dụng ai cũng có mở rộng thêm xung quanh, chính gia đình ông L cũng tăng từ 440 m² lên hơn 2.000m².

Tại bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Thực hiện dự án đo đạc, lập hồ sơ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho địa bàn xã T năm 2000, ngày 6/01/2000 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 236, tờ bản đồ số 02, diện tích 720m². Trong đó đất ở 400m², đất trồng cây lâu năm 320 m², mục đích sử dụng đất ở và đất Trồng cây lâu năm, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất, số phát hành P915173, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất 3418, tại thôn C, xã T, huyện T.

Ngày 06/01/2007 ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N làm đơn xin cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.113m², trong đó 400m²; 713 m² đất trồng cây lâu năm, mục đích sử dụng đất ở và đất trồng cây lâu năm. Địa chỉ tại thôn C, xã T, huyện T.

Ngày 28/10/2007, UBND huyện T đã cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất cho ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.113m². Trong đó đất ở 400m², đất trồng cây lâu năm 713 m², mục đích sử dụng đất ở và đất Trồng cây lâu năm, nguồn gốc sử dụng đất: Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, số phát hành AI 949065, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H 00214, tại thôn C, xã T, huyện T.

Như vậy, quy trình được thực hiện đúng quy định theo thông tư số 346/1998/ TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của T6 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đúng theo quy định của Luật Đất đai 2003, Nghị định số 181/2004/ NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 của Bộ T7 về thi hành Luật đất đai. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N đúng quy định pháp luật, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại biên bản hòa giải tranh chấp đất đai ở cơ sở, Ủy ban nhân dân xã T có ý kiến: Căn cứ vào hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hai hộ gia đình ông L và ông T, qua kiểm tra thực tế của hai thửa đất thì năm 2000, hộ ông Nguyễn Văn L và hộ ông Đinh Xuân T đều được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (lúc đó đo đạc bằng tay) và đến năm 2007, hộ ông L và ông T đều làm đơn cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất, đều có diện tích tăng. Qua kiểm tra thực tế thì hai thửa đất này không cấp chồng lẫn nhau, qua hai lần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hai hộ gia đình ông L và ông T đều không có ý kiến gì, sử dụng ổn định từ trước đến nay. Đề nghị Tòa án giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, phiên hòa giải và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H trình bày ý kiến: Năm 2000, vợ chồng chị có mua của ông Đinh Xuân T một mảnh vườn có nhà và đất có diện tích 700m², chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chỉ mua bán thông qua giấy tờ viết tay. Đến năm 2007, ông T giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T cho chị. Chị sử dụng đất từ năm 2000 đến nay không có tranh chấp. Năm 2007, gia đình chị đã làm nhà ở trên phần diện tích này. Trên phần đất hiện đang tranh chấp từ khi chị về sử dụng đất thì đã trồng các loại cây ăn quả nhưng ông L không có ý kiến gì. Chị không đồng ý với nội dung khởi kiện của ông L, việc diện tích đất tăng lên do quá trình đo máy chính xác hơn so với trước kia đo tay.

Theo yêu cầu xem xét thẩm định và định giá tài sản của nguyên đơn, ngày 07/02/2023 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ hiện trạng sử dụng đất của các hộ và định giá tài sản đang tranh chấp. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định:

Hiện trạng sử dụng đất của ông L tại thửa đất số 220, tờ bản đồ số 7 theo bản đồ địa chính được Sở TNMT tỉnh QB duyệt năm 2007 có số đo và tứ cận: Phía Bắc giáp đường giao thông có kích thước 69,56m; phía Tây giáp đường bê tông có kích thước 20,4m; phía Nam giáp thửa 221 và thửa 258 có kích thước 82,18m, phía Đông giáp thửa đất số 257 có kích thước 41,03m. Tổng diện tích thực tế đang sử dụng: 2.274,0m² (chênh lệch giảm so với bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2017 là 45m²).

Hiện trạng sử dụng đất tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 07 (theo bản đồ địa chính được Sở TNMT tỉnh QB duyệt năm 2007 có số đo và tứ cận: phía Tây giáp đường bê tông có kích thước 41,67m; phía Nam giáp thửa 259 có kích thước 35,03m; phía Đông giáp thửa 220 và thửa 258 có kích thước 31,94m; phía Bắc giáp thửa 220 có kích thước 32,26m. Tổng diện tích thửa 221 sử dụng: 1.099,9 m² (chênh lệch giảm so với bản đồ địa chính được phê duyệt năm 2017 là 90,8m²).

Giữa thửa đất của ông L và đất ông T (nay chị H anh T3 là người sử dụng) có 1 hàng rào tạm được rào từ khi chị H mua lại đất ông T vào năm 2000.

Tài sản trên diện tích đất đang tranh chấp tại thửa 221 gồm có:

- 03 cây ổi, 24 cây cam, 03 cây dừa, 01 cây nhãn, 01 cây me và một đoạn tường rào có bố trí gạch hoàn thiện đơn giản.

Trong đó: Chị H trồng 01 cây ổi, 24 cây cam, số cây còn lại ông L trồng; Những cây ông L trồng nằm sát hàng rào hiện trạng sử dụng đất. Và theo ông L thì ông trồng những cây này vào năm 2018. Về đoạn tường rào cao 1,1 m, dài 2,3 m được ông L xây dựng năm 2021.

- Trên phần đất tranh chấp có một phần tường nhà phía Bắc của nhà chị H, diện tích 3m^2 . Nhà của chị H xây từ năm 2000.

Kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản ngày 07/02/2023:

- Định giá một số loại cây trồng:

+ 01 cây ổi sắp ra quả x 189.000 đồng/cây = 189.000 đồng.

+ 01 cây dừa trồng trên 05 năm có giá: 345.400 đồng.

+ 02 cây dừa trồng từ 01-05 năm có giá: 138.600 đồng = 277.200 đồng.

+ 01 cây nhãn trồng từ 01-05 năm có giá 151.000 đồng = 151.000 đồng.

+ 01 cây me sắp ra quả có giá: 115.500 đồng.

+ 02 cây ổi ra quả ổn định có giá 313.000 đồng/cây = 626.000 đồng.

+ 01 đoạn tường rào xây gạch, đá, bổ trụ gạch, có cốt thép phi 10m m hoàn thiện đơn giản, cao 1,1 m, dài 2,3 m x 1.030.000đ/m=2.369.000 đồng.

- Giá trị phần diện tích đất tranh chấp: 20.000 đồng/m²

- Giá trị phần tường nhà của chị H nằm trên phần đất tranh chấp là: 2.937.000 đồng x 3m^2 = 8.811.000 đồng.

- Giá đất ở tại phần tranh chấp là 40.000 đồng/m² x 3m^2 = 120.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:

Căn cứ Điều 26, Điều 34, khoản 1 Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 10, 49, 50, 52, 105, 107, 123 Luật đất đai 2003 và các Điều 26, 99, 100, 166, 170, 202, 203 Luật đất đai 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông *Nguyễn Văn L* về việc về việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AI 949065, số vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H 00214 thửa đất số 221, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.113m^2 tại *thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình* đã được UBND huyện *T* cấp ngày 28/10/2007 mang tên ông *Đình Xuân T* và bà *Nguyễn Thị N* và không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn ông *T*, bà *N* trả lại một phần diện tích 393m^2 đất, tại thửa số 221, tờ bản đồ số 7, *thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình* cho nguyên đơn ông *Nguyễn Văn L*.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 26/5/2023, ông *Nguyễn Văn L* có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm: nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo; đề nghị sửa Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ý kiến của bị đơn: đề nghị bác kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng trình bày quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý, giải quyết và tại phiên toà, Thẩm phán, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, căn cứ trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do các bên cung cấp và nội dung tranh tụng tại phiên toà thấy rằng: yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Văn L trong thời hạn, đúng quy định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn trả lại diện tích 393m² đất tại thửa 221, tờ bản đồ số 7, Hội đồng xét xử thấy:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày nguồn gốc đất đang tranh chấp là do ông khai hoang. Bị đơn ông Đinh Xuân T cho rằng, diện tích đất tranh chấp nằm trong diện tích đất gia đình ông được Nhà nước cấp theo quy định của pháp luật. Năm 2000, gia đình bị đơn chuyển nhượng bằng giấy viết tay cho chị H, chị H sử dụng từ cho đến nay không có sự dịch chuyển ranh giới.

Qua các chứng cứ tài liệu có tại hồ sơ vụ án và kết quả thẩm định tại chỗ đối với thửa đất tranh chấp, thấy rằng hai hộ gia đình ông Nguyễn Văn L và ông Đinh Xuân T đều được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000, thời điểm đó chỉ được đo đạc bằng tay, gia đình ông T được cấp 720m² và gia đình ông L được cấp 440m². Tuy nhiên đến năm 2007, khi cấp đổi diện tích đất ông T tăng lên 1.113m², đất ông L từ 440m² tăng lên 2.384 m².

Năm 2007, hai hộ được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc đo đạc được thực hiện bằng máy và theo thực tế nên diện tích đất của hai hộ ông L và ông T đều tăng lên so với diện tích theo giấy được cấp lần đầu. Qua kiểm tra thực tế thì hai thửa đất của nguyên đơn và bị đơn không chồng lấn nhau theo giấy chứng nhận, đất của hai hộ đã có ranh giới rõ ràng (được xác định bằng hàng rào tạm và bờ đất phân biệt đất cấp cao và cấp thấp), hai hộ đã sử dụng ổn định từ khi cấp đổi lại đến nay không có ý kiến gì. Đối chiếu ranh giới hàng rào hiện trạng giữa hai thửa đất gần trùng với ranh giới được xác định theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đổi năm 2007 (hàng rào dịch sang đất của ông T và bà N so với giấy chứng nhận, hiện chị H đang sử dụng).

Theo hồ sơ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T cung cấp thì năm 2007, ông L trực tiếp làm đơn kê khai cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ diện tích 440m² biến động tăng lên 2.384m², sau đó được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành AI 7177427, diện

tích 2.384 m². Trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có trích lục sơ đồ hình thể, kích thước các cạnh của thửa đất. Ông L cũng thừa nhận là khi nhận được giấy chứng nhận thì ông cũng biết phần đất tranh chấp không nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông nhưng từ đó đến năm 2022 không có tranh chấp gì. Ông L cho rằng diện tích đất tranh chấp trước đây thuộc thửa đất của ông khai hoang nhưng ngoài lời trình bày của mình ông cũng không cung cấp được chứng cứ gì cụ thể để chứng minh cho yêu cầu của mình. Trên diện tích đất tranh chấp trước khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2007, ông L cũng không sử dụng trồng cây gì, sau này ông trình bày có trồng vài cây sắn hàng rào hai bên. Vì vậy, nguyên đơn ông Nguyễn Văn L cho rằng phía bị đơn (ông T, bà N) đã lấn chiếm một phần đất của ông, sau đó kê khai để được cấp diện tích như trên là không có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 949065 đã cấp cho ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N tại thửa số 221, tờ bản đồ 7 tại xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về thẩm quyền: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 949065, sổ vào sổ cấp giấy chứng nhận QSD đất H 00214, tại thôn C, xã T, huyện T do UBND huyện T cấp cho ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N ngày 28/10/2007 là đúng thẩm quyền quy định Điều 52 Luật Đất đai năm 2003.

Về trình tự, thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận: được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 346/1998/ TT-TCĐC ngày 16/03/1998 của T6 hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Luật Đất đai năm 2003, Nghị định số 181/2004/ NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2005/TT-BTNMT ngày 13/4/2005 của Bộ T7 về thi hành Luật đất đai.

Quá trình thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Đinh Xuân T và bà Nguyễn Thị N, trú tại thôn C, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình thực hiện theo đúng quy định pháp luật. Không có sự chồng lấn qua việc cấp giấy cho hộ ông T và hộ ông L. Vì vậy yêu cầu của nguyên đơn đề nghị huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bị đơn là không có căn cứ.

Từ những phân tích trên Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn L là có cơ sở, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm không có thêm tình tiết gì mới nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Về án phí dân sự phúc thẩm: nguyên đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo là người cao tuổi nên được miễn.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn L, giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 21/2023/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Nguyễn Văn L được miễn.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Cục THADS tỉnh Quảng Bình;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Hợp